

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	10,100 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0%	6.3%	-8.2%

Hệ số nguy cơ phá sản	-1.42
Z - score (sản xuất)	(Caa3)
2024	Nguy hiểm

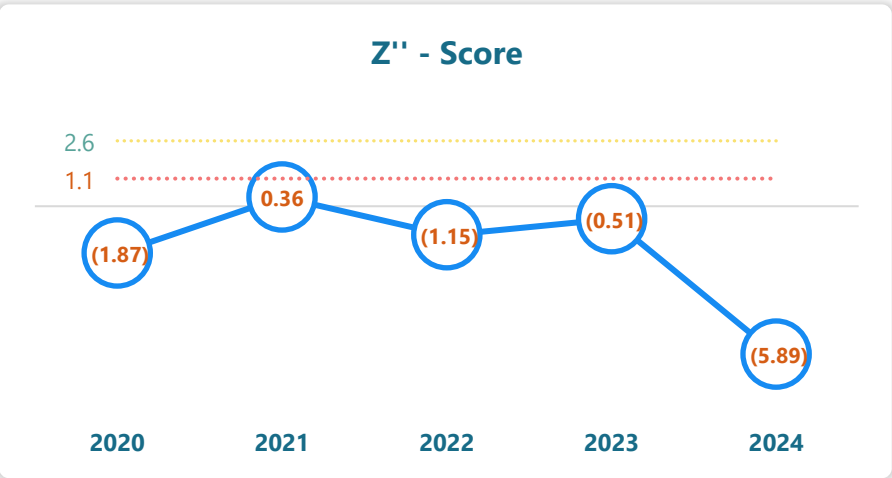
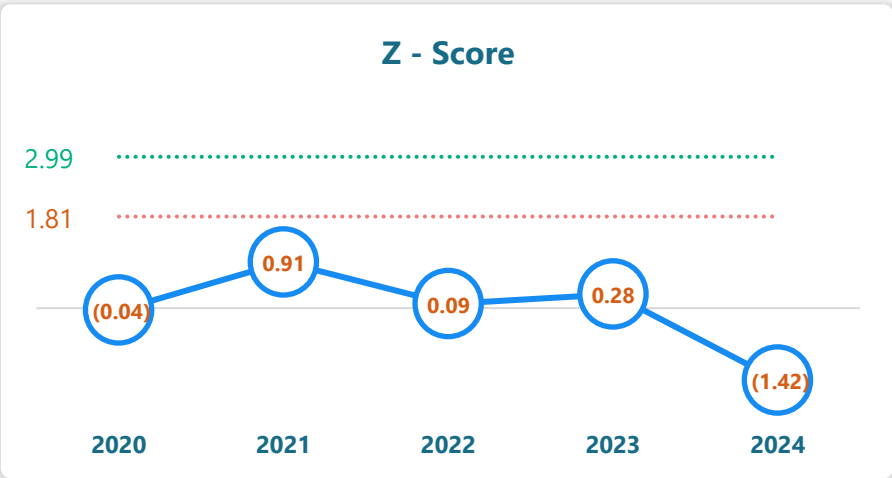
Hệ số nguy cơ phá sản	-5.89
Z'' - score (phi sản xuất)	(Ca)
2024	Nguy hiểm

DT thuần	2024	YoY
15.8		▲ 4.50
tỷ VNĐ		▲ 39.2%

LN sau thuế	2024	YoY
-20.5		▼ 8.10
tỷ VNĐ		▼ 64.6%

ROE	2024	+/- YoY
-50.8%		▼ 32.0%

ROA	2024	+/- YoY
-15.4%		▼ 7.6%



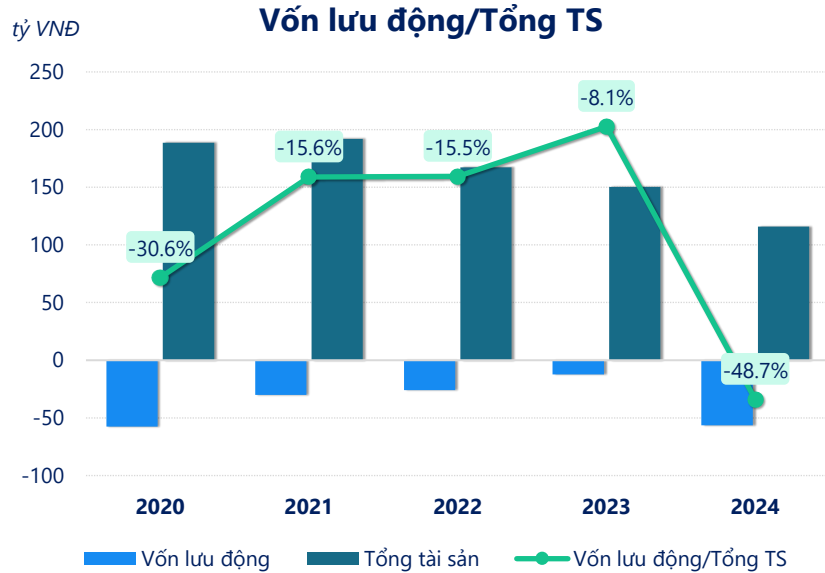
Xét với doanh nghiệp sản xuất: Với **Z-Score** là **-1.42 < 1.81**, cho thấy **FGL** nằm trong vùng nguy hiểm, có nguy cơ phá sản cao và không ổn định về tình hình tài chính.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **FGL** năm **2024** đạt **-5.89**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất cao, điều này cho thấy tình hình tài chính bất ổn rủi ro cao về thanh toán nợ.

Kết quả kinh doanh **FGL** năm **2024**, doanh thu thuần **tăng mạnh 39.2%** đạt **15.77** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 64.6%** chỉ còn **-20.48** tỷ đồng.

Doanh thu có sự tăng trưởng nhưng không đủ bù đắp các chi phí khiến lợi nhuận âm, dẫn đến **ROE** bằng **-50.8%** là dấu hiệu của tình hình kinh doanh đang xấu đi.

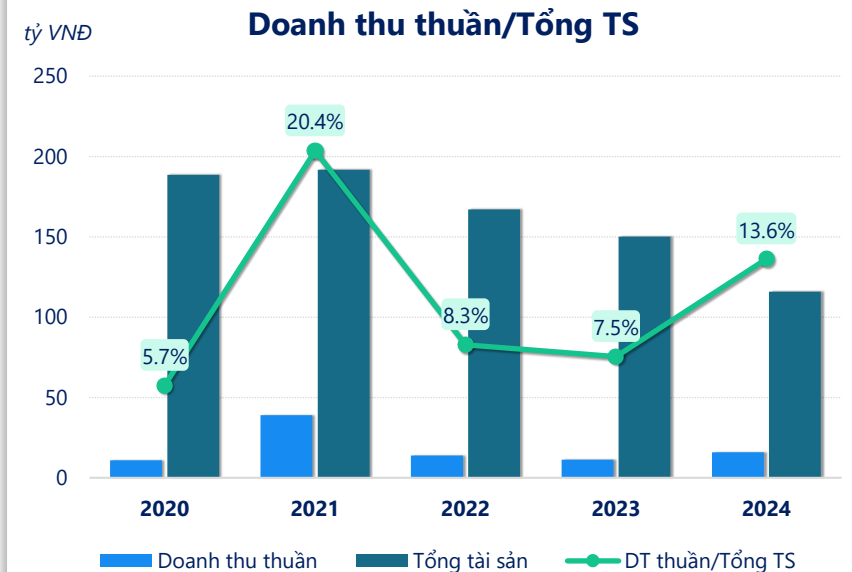
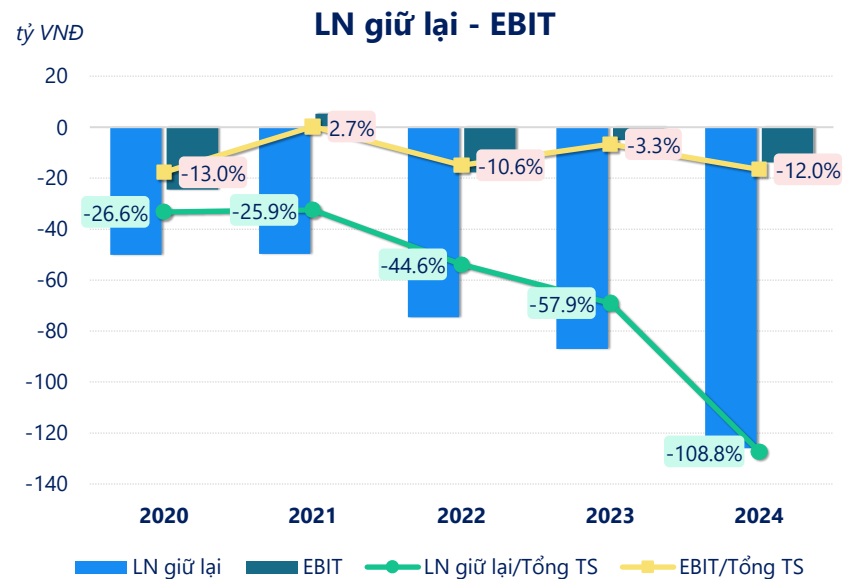
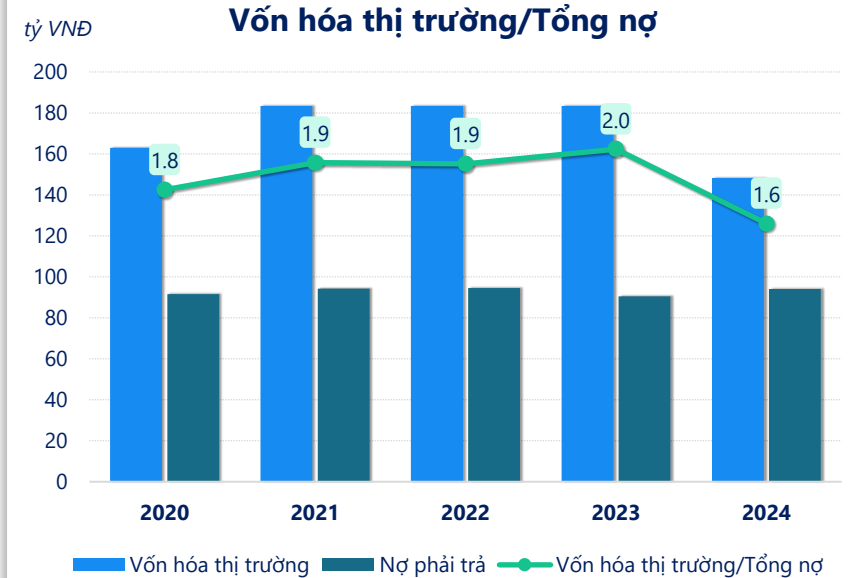
CTCP Cà phê Gia Lai (UPCOM: FGL)



Vốn lưu động < 0 và **giảm** so với năm trước là một dấu hiệu đáng lo ngại về thanh khoản và tài chính của công ty. Có thể công ty đang gặp phải tình hình tài chính không ổn định. Công ty cần có sự quản lý tài chính hiệu quả, tái cấu trúc và tăng cường vốn lưu động.

Tỷ lệ **vốn hóa thị trường so với tổng nợ** bằng **1.58**, cho thấy công ty đang tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua giá trị nợ phải trả. Tuy nhiên tỷ lệ này giảm so với năm trước có thể do áp lực trả nợ tăng hoặc giá trị thị trường giảm sút.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	118	150	-21.5%
Tài sản ngắn hạn	14.9	35.4	-57.8%
Tiền và tương đương tiền	4.32	0.68	538%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	5.28	32.7	-83.8%
Hàng tồn kho	3.53	0.18	1880%
Tài sản ngắn hạn khác	1.82	1.85	-1.3%
Tài sản dài hạn	103	115	-10.4%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	95.1	111	-14.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	6.56	2.14	206%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	1.28	1.59	-19.4%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	94.0	90.4	3.9%
Nợ ngắn hạn	61.2	47.6	28.6%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	16.0	16.2	-1.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	0.55	0.08	563%
Nợ dài hạn	32.8	42.8	-23.6%
Vay và nợ thuê dài hạn	32.3	42.3	-23.7%
Nguồn vốn chủ sở hữu	23.9	59.8	-60.0%
Vốn chủ sở hữu	24.1	59.8	-59.7%
Vốn điều lệ	147	147	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	-0.21	0.00	-4153%

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	10.8	39.0	13.8	11.3	15.8
Giá vốn hàng bán	24.3	36.6	18.8	11.5	9.25
Lợi nhuận gộp	-13.4	2.41	-4.95	-0.20	6.53
Doanh thu HĐTC	0.00	0.00	0.00	0.05	0.12
Chi phí TC	4.98	4.80	7.07	7.46	6.62
Chi phí lãi vay	4.98	4.80	7.07	7.46	6.62
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0.12	0.01	0.01	0.02	0.01
Chi phí QLDN	5.70	5.00	5.20	4.89	10.1
LN thuần từ HĐKD	-24.2	-7.39	-17.2	-12.5	-10.1
Lợi nhuận khác	-5.27	7.82	-7.51	0.08	-10.4
LN trước thuế	-29.5	0.43	-24.7	-12.4	-20.5
Lợi nhuận sau thuế	-29.5	0.43	-24.8	-12.4	-20.5
LNST của CĐ cty mẹ	-29.5	0.43	-24.8	-12.4	-20.5

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-3.66	-3.27	-25.5	8.23	20.2
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-0.12	0.00	0.46	0.05	-6.33
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	3.63	3.00	24.7	-7.77	-10.2
Tiền đầu kỳ	0.92	0.77	0.50	0.17	0.68
Lưu chuyển tiền thuần	-0.15	-0.27	-0.34	0.51	3.63
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0.00	0
Tiền cuối kỳ	0.77	0.50	0.17	0.68	4.30